DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 2623 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 01 ***tháng*** 11 ***năm 2024***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Hardlines**
Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam

Laboratory: ***Hardlines Laboratory***
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: ***TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

Người quản lý: **Nguyễn Minh Sơn**

Laboratory manager: ***Nguyen Minh Son***

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 615**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* Kể từ ngày 01 / 11 /2024 đến ngày 23/ 05/ 2025

Địa chỉ/ *Address*: **Tầng 5, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Floor 5th, Anna Building, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm/*Location:* **Nhà số 10, Khu Công viên Phần Mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Hall 10, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ *Tel*: **+84 28 3715 4025** Fax: **+84 28 3842 0660**

E-mail: **info@vn.tuv.com** Website: **www.tuv.com**

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Bàn và ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor table and seating***	Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các bộ phận hình ống *Finger entrapment check of tubular components*		EN 581-1:2017 Clause 5.2
2.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình dựng đứng, lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when erecting, adjusting and folding away*		EN 581-1:2017 Clause 5.3.1
3.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under the influence of powered mechanisms*		EN 581-1:2017 Clause 5.3.2
4.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 581-1:2017 Clause 5.3.3
5.	**Giường tắm nắng sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Lounger***	Thử độ thăng bằng về phía sau *Test of rearwards stability*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Clause 6.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2005 Clause 6.6 & 7.5 (Phương pháp thử/ *Test method)*
6.		Thử độ thăng bằng về phía trước *Test of forward stability*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Annex A.1.2
7.		Thử độ thăng bằng về phía bên hông *Test of sideways stability*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Annex A.1.1

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor chair***	Thử độ thăng bằng, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Stability, strength and durability test*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Clause 7.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1728:2012/ AC:2013 EN 1022:2023(*) (Phương pháp thử/ *Test method)*
9.	**Ghế sử dụng trong nhà** ***Indoor Chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. *Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.*		EN 12520:2015 Clause 5.1
10.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 12520:2015 Clause 5.2.1
11.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 12520:2015 Clause 5.2.2
12.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 12520:2015 Clause 5.2.3
13.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 12520:2015 Clause 5.3 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2023 (*) (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
14.	**Ghế sử dụng trong nhà** ***Indoor Chair***	Thử khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Strength and durability test*		EN 12520:2015 Clause 5.4 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1728:2012/ AC:2013 (Phương pháp thử/ *Test method)*
15.	**Ghế sử dụng nơi công cộng** ***Non- domestic chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. *Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.*		EN 16139:2013/AC Clause 4.1
16.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 16139:2013/AC Clause 4.2.1
17.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 16139:2013 Clause 4.2.2
18.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 16139:2013 Clause 4.2.3
19.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 16139:2013/AC Clause 4.3 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2023 (*) (Phương pháp thử/ *Test method)*
20.		Kiểm tra an toàn, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Check of safety, strength and durability*		EN 16139:2013/AC Clause 6 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1728:2012/ AC:2013 (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
21.	**Ghế Bố** ***Chilienne/Deck chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general requirements*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 6.1 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 581-1:2017 (Phương pháp thử/ *Test method)*
22.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và chỗ để chân *Static load test of the seat body and footrest*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.2
23.		Thử tải trọng tĩnh mô phỏng một lực tác dụng vào đỉnh lưng tựa theo phương thẳng đứng *Static load test simulating a vertical force from the top to the bottom of the backrest*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.3
24.		Thử lực mở khoá theo phương thẳng đứng và phương ngang *Check of unlocking test under vertical and horizontal forces*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.5 & 5.3.6
25.		Thử độ bền mỏi *Fatigue test*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.4
26.		Thử độ bền va đập *Impact test*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.7
27.	**Ghế Bố** ***Chilienne/Deck chair***	Thử độ bền mỏi của hệ thống khoá *Endurance test of the notch (locking / unlocking)*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.8
28.		Thử tải trọng tĩnh tối đa *Maximum load test*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.9
29.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi *Seat static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.1
30.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa *Back static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.2

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
31.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm / wing sideways static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.3
32.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Arm rest downwards static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.4
33.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seat fatigue test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.5
34.		Thử độ bền mỏi lên lưng tựa *Back fatigue test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.6
35.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.7
36.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phương ngang *Leg sideways static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.8
37.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.10
38.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.11
39.		Thử độ bền va đập lên tay vịn *Arm impact test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.12
40.		Thử thả rơi *Drop test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.13
41.		Thử độ thăng bằng về phía trước và bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Test of forwards and sideways overbalancing for chairs without arms*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.1
42.		Thử độ thăng bằng về phía sau *Test of rearwards overbalancing*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
43.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Test of sideways overbalancing for chairs with arms*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.3
44.		Thử độ thăng bằng cho ghế đẩu, tất cả các hướng *Test of stools, all directions*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.2
45.		Thử độ thăng bằng cho ghế văn phòng *Stability test - Tilting chairs*		AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.1
46.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs with footrests*		AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.3
47.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng không có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs without footrests*		AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.4
48.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa *Static load test on seat and back*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.4
49.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước mê ngồi *Test of seat front edge static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.5
50.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên lưng tựa *Vertical static load test on back rests*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.6
51.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ để bàn chân *Foot rest static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.8
52.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm rest sideways static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.10
53.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương hướng xuống *Arm rest downwards static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.11
54.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng từ dưới lên *Test of vertical upwards static load on arm rests*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
55.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.15
56.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.16
57.		Thử độ bền mỏi mê ngồi và lưng tựa *Combined Seat and back durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.17
58.		Thử độ bền mỏi lên cạnh trước mê ngồi *Seat front edge durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.18
59.		Thử độ bền mỏi cho ghế có hệ thống lưng tựa điều chỉnh ở nhiều vị trí *Durability test on seating with a multiposition back rest*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.19
60.		Thử độ bền mỏi lên tay vịn *Arm rest durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.20
61.		Thử độ bền mỏi lên chỗ để bàn chân *Foot rest durability Test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.21
62.		Thử độ bền mỏi lên bề mặt phụ dùng để viết chữ *Auxiliary writing surface durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.22
63.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.24
64.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.25
65.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.27
66.		Thử rơi tự do cho lưng tựa hướng ra sau *Backward free fall test for backrest*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.28

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
67.	**Giường tắm nắng sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Lounger***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa *Seat and back static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.2 & 6.4
68.		Thử bổ sung tải trọng tĩnh lên mê ngồi và phần gác chân *Additional seat and leg rest static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.3
69.		Thử độ bền mỏi mê ngồi và lưng tựa *Seat and back durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.4.1 & 6.17
70.		Thử bổ sung độ bền mỏi lên mê ngồi *Additional seat durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.4.2
71.		Thử độ bền mỏi cho ghế có hệ thống lưng tựa điều chỉnh ở nhiều vị trí *Durability test on seating with a multiposition back rest*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.5 & 6.19
72.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn *Armrest static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.6 & 6.11
73.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.7 & 6.20
74.	**Giường tắm nắng sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Lounger***	Thử độ bền va đập *Impact test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.8 & 6.24
75.		Thử nâng giường tắm nắng *Lifting test for mobile loungers*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.9
76.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor table***	Thử đập vỡ kiếng *Fragmentation test*		EN 581-3:2017 Clause 5.1 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 12150-1: 2015+A1:2019 Clause 8) (Phương pháp thử/ *Test method)*

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
77.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor table***	Kiểm tra an toàn, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Check of safety, strength and durability*		EN 581-3:2017 Clause 5.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
78.	**Bàn sử dụng trong nhà** ***Indoor table***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. *Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.*		EN 12521:2015 Clause 5.1
79.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 12521:2015 Clause 5.2.1
80.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 12521:2015 Clause 5.2.2
81.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 12521:2015 Clause 5.2.3
82.		Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability test under vertical load*		EN 12521:2015 Clause 5.3.1 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
83.		Thử độ thăng bằng cho bàn với phần mở rộng *Stability test for tables with extension elements*		EN 12521:2015 Clause 5.3.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
84.	**Bàn sử dụng trong nhà** ***Indoor table***	Kiểm tra độ thăng bằng, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Check of stability, strength and durability*		EN 12521:2015 Clause 6 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
85.		Thử độ võng của mặt bàn *Table top deflection test*		EN 12521:2015 Annex A (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 Clause 6.7 (Phương pháp thử/ *Test method)*
86.	**Bàn sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic table***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general safety requirements*		EN 15372:2016 Clause 5.1
87.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 15372:2016 Clause 5.2.1
88.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 15372:2016 Clause 5.2.2
89.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 15372:2016 Clause 5.2.3
90.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 15372:2016 Clause 5.3 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
91.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Bàn** ***Furniture: Table***	Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang *Horizontal static load test*		EN 1730:2012 Clause 6.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
92.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Bàn** ***Furniture: Table***	Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng *Test of vertical static load on main surface*		EN 1730:2012 Clause 6.3.1
93.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng cho bàn có chiều dài >1600 mm *Additional vertical static load test where the main surface has a length > 1600 mm*		EN 1730:2012 Clause 6.3.2
94.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên bề mặt phụ *Test of vertical static load on secondary surface*		EN 1730:2012 Clause 6.3.3
95.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal durability test*		EN 1730:2012 Clause 6.4.2
96.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng *Vertical durability test*		EN 1730:2012 Clause 6.5
97.		Thử độ bền va đập theo phương đứng *Vertical impact test*		EN 1730:2012 Clause 6.6
98.		Thử độ võng của mặt bàn *Test of deflection on table top*		EN 1730:2012 Clause 6.7
99.		Thử độ bền mỏi cho bàn có bánh xe *Durability test of table with castors*		EN 1730:2012 Clause 6.8
100.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 1730:2012 Clause 6.9
101.		Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability test under vertical load*		EN 1730:2012 Clause 7.2
102.		Thử độ thăng bằng cho bàn với phần mở rộng *Stability test for tables with extension elements*		EN 1730:2012 Clause 7.3
103.	**Ghế bậc thang** ***Step stool***	Kiểm tra kích cỡ, thiết kế *Check of functional dimensions, designations*		EN 14183:2003 Clause 4
104.		Thử tải trọng tĩnh lên bậc thang và bề mặt đứng *Vertical static load test of steps and platforms*		EN 14183:2003 Clause 6.2 & 5.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
105.	**Ghế bậc thang** ***Step stool***	Kiểm tra độ phù hợp của mê ngồi *Seat suitability test*		EN 14183:2003 Clause 6.4
106.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi *Seat static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.1 ISO 7173:1989 Clause 7.1
107.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa *Back static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.2 ISO 7173:1989 Clause 7.2
108.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm/wing sideways static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.3 ISO 7173:1989 Clause 7.3
109.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Arm rest downwards static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.4 ISO 7173:1989 Clause 7.4
110.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seat fatigue test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.5 ISO 7173:1989 Clause 7.5
111.		Thử độ bền mỏi lên lưng tựa *Back fatigue test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.6 ISO 7173:1989 Clause 7.6
112.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.7 ISO 7173:1989 Clause 7.7
113.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.8 ISO 7173:1989 Clause 7.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
114.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải theo đường chéo trên chân ghế *Diagonal load test on leg*		JIS S 1203:1998 Clause 7.9 ISO 7173:1989 Clause 7.9
115.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.10 ISO 7173:1989 Clause 7.10
116.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.11 ISO 7173:1989 Clause 7.11
117.		Thử độ bền va đập lên tay vịn *Armrest impact test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.12 ISO 7173:1989 Clause 7.12
118.		Thử thả rơi *Drop test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.13 ISO 7173:1989 Clause 7.13
119.		Thử độ thăng bằng về phía trước và bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Test of forwards and sideways overbalancing for chairs without arms*		JIS S 1204 Clause 7.1.1 ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.1
120.		Thử độ thăng bằng về phía sau *Test of rearwards overbalancing*		JIS S 1204 Clause 7.1.2 ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.2
121.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Test of sideways overbalancing for chairs with arms*		JIS S 1204 Clause 7.1.3 ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.3
122.		Thử độ thăng bằng cho ghế đẩu theo tất cả các hướng *Stability test of stools, all directions*		JIS S 1204 Clause 7.2 ISO 7174-1:1988 Clause 7.2

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
123.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử độ thăng bằng cho ghế văn phòng *Stability test - Tilting chairs*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.1
124.		Thử độ thăng bằng cho ghế bập bênh *Stability test - Rocking chairs*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.2
125.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs with footrests*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.3
126.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng không có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs without footrests*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.4
127.	**Bàn** ***Furniture: Tables***	Kiểm tra khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Test of strength and durability*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986
128.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng *Test of vertical static load on main surface*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.1.1
129.		Thử tải theo phương thẳng đứng trong thời gian dài *Vertical load test for long duration*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.1.3
130.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang *Horizontal static load test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.2
131.		Thử độ bền va đập lên bề mặt ngang *Impact test on horizontal surface*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.3
132.		Thử thả rơi *Drop test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.4
133.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal durability test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 7.1
134.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng *Vertical durability test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 7.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
135.	**Bàn** ***Furniture: Tables***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		JIS S 1202:1998
136.		Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability test under vertical load*		JIS S 1202:1998
137.		Thử độ thăng bằng khi có lực tác dụng theo phương đứng và phương ngang *Stability test with vertical and horizontal forces*		JIS S 1202:1998
138.	**Bàn, ghế, tủ & kệ trẻ em sử dụng trong nhà và ngoài trời** ***Outdoor and indoor children furniture***	Kiểm tra độ an toàn chung - Kết cấu *Check of general safety requirements - Construction*		NF D 60-300-1:2019 Clause 6.2 (Không bao gồm/ *Exclued* 6.2.2.3; 6.2.5.1.3)
139.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa *Static load test on seat and back*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.2
140.		Thử độ bền mỏi kết hợp mê ngồi và lưng tựa *Combined seat and back fatigue test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.3
141.		Thử chịu lực cho tay vịn dưới lực thẳng đứng từ trên xuống *Strength tests of arms under vertical downwards force*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.4
142.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.5
143.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.6
144.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.7
145.		Thử chịu lực khóa cho ghế bố *Strength test of locking device of deck chairs*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.8
146.		Thử độ thăng bằng về phía sau *Stability test from front to back*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.9

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
147.	**Bàn, ghế, tủ & kệ trẻ em sử dụng trong nhà và ngoài trời** ***Outdoor and indoor children furniture***	Thử độ thăng bằng về phía trước *Stability test from back to front*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.10
148.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Stability test sideways for seating without arms*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.11.1
149.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Stability test sideways for seating with arms*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.11.2
150.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng *Vertical static load test*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.2
151.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal fatigue test*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.3
152.		Thử độ bền va đập theo phương đứng *Vertical impact test*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.4
153.		Thử độ thăng bằng trên bề mặt chính *Stability test on main surface*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.5
154.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general safety requirements*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.2
155.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt *Check of shear and squeeze points*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.3

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
156.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt cho nắp thùng có bản lề ngang *Entrapment check of hinged horizontal lid*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.4
157.		Thử độ bền va đập lên kính dựng theo phương đứng *Test of vertical glass components*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.5
158.		Thử độ uốn cong của kệ *Test of deflection of shelves*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.1.4
159.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo *Strength test of clothes rail support*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 6.1.1 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.3
160.		Thử chuyển vị trí cho thanh treo quần áo *Dislodgement test of clothes rails*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.3.2
161.		Thử chịu tải cho khung và kết cấu *Strength test for structure and underframes*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.7.1.11 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.4.1
162.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.4.2
163.		Thử đóng mạnh cửa xoay *Slam shut test of pivoted doors*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
164.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Thử độ bền mỏi cho cửa xoay *Durability test of pivoted doors*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.5
165.		Thử độ bền mỏi cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang *Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.2.3
166.		Thử độ bền mỏi cho cửa gập *Durability test of flaps*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.3.2
167.		Thử độ bền mỏi cho cửa cuộn thẳng đứng *Durability test of vertical roll fronts*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.4.2
168.		Thử độ bền mỏi cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) *Durability test of extension elements (drawer, sliding shelf)*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.3
169.		Thử chuyển vị trí cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) *Displacement test of extension element (drawer, sliding shelf)*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.5
170.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.7.1.10 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
171.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 6.1.12 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.6.2
172.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của cửa xoay, cửa gập và cửa cuộn thẳng đứng *Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.6.3
173.		Thử độ vững của khay *Sustained load test for trays*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 8.2
174.		Thử thả rơi cho khay *Drop test for trays*		EN 16121:2013 +A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 8.3
175.		Thử chịu tải cho móc treo áo khoác và nón *Strength test of coat hooks*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 6.1.2 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 9
176.		Thử quá tải *Overload test*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 10.1.4
177.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho kệ *Strength test for shelf*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.1 ISO 7170:2021 Clause 6.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
178.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho mặt đỉnh và đáy của sản phẩm *Strength test for tops and bottoms*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.2 ISO 7170:2021 Clause 6.2
179.		Thử chịu tải cho cửa dùng bản lề bên hông *Strength tests for pivoted door*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.2 ISO 7170:2021 Clause 7.1.2
180.		Thử khả năng chịu va đập do đóng hoặc mở bất ngờ cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang *Slam shut/open test of sliding doors and horizontal roll-fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.2.2 ISO 7170:2021 Clause 7.2.2
181.		Thử chịu tải cho cửa gập có bản lề nằm ở đáy *Strength test for bottom- hinged flaps*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.1 ISO 7170:2021 Clause 7.3.2
182.		Thử chịu tải cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.2 ISO 7170:2021 Clause 7.5.2
183.		Thử kháng tách rời theo lực hướng từ dưới lên tháo rời *Dislodgement test under vertical upward force*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 8.1.4 ISO 7170:2021 Clause 10.1.4
184.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ISO 7171:1988 Clause 4, 5 & 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
185.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho thanh treo quần áo *Strength test for clothes rail supports*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.3.1 ISO 7170:2021 Clause 6.3.1
186.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo trong thời gian dài *Strength test for clothes rail in long time*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.3.2 ISO 7170:2021 Clause 6.3.2
187.		Thử chịu tải cho khung và kết cấu *Strength test for structure and underframes*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.4.1 ISO 7170:2021 Clause 6.4.1
188.		Thử thả rơi *Drop test*		ISO 7170:2021 Clause 6.4.2
189.		Thử cho sản phẩm có bánh xe *Tests for units with castors or wheels*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.4.3 ISO 7170:2021 Clause 6.4.3
190.		Thử độ bền mỏi cho cửa xoay *Durability test of pivoted doors*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.4 ISO 7170:2021 Clause 7.1.5
191.		Thử đóng mạnh cửa xoay *Slam shut test of pivoted doors*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.3 ISO 7170:2021 Clause 7.1.4

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
192.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử độ bền mỏi cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang *Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.2.3 ISO 7170:2021 Clause 7.2.3
193.		Thử độ bền mỏi cho cửa gập *Durability test of flaps*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.2 ISO 7170:2021 Clause 7.3.3
194.		Thử thả rơi cho cửa gập có bản lề trên cao *Drop test for top-hinged flaps*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.3 ISO 7170:2021 Clause 7.3.4
195.		Thử độ bền mỏi cho cửa cuộn thẳng đứng *Durability test of vertical roll fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.4.2 ISO 7170:2021 Clause 7.4.3
196.		Thử độ bền mỏi cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Durability test of extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.3 ISO 7170:2021 Clause 7.5.3
197.		Thử chuyển vị trí cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Displacement test of extension element*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.5 ISO 7170:2021 Clause 7.5.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
198.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.6 ISO 7170:2021 Clause 7.5.7
199.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.6.2 ISO 7170:2021 Clause 7.6.2
200.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của cửa xoay, cửa gập và cửa cuộn thẳng đứng *Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.6.3 ISO 7170:2021 Clause 7.6.3
201.		Thử độ bền mỏi cho cơ cấu khoá và chốt cài *Durability test of locking and latching mechanisms*		ISO 7170:2021 Clause 7.6.4
202.		Thử quá tải *Overload test*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 8.1.3 ISO 7170:2021 Clause 10.1.3
203.		Thử tải theo phương ngang cho sản phẩm gắn tường và được hỗ trợ bởi mặt sàn *Test for unit supported by the floor and attached to the wall under horizontal force*		ISO 7170:2021 Clause 10.2
204.	**Giường và nệm** ***Domestic furniture - Beds and mattresses***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn *Check of safety requirements*		EN 1725:1998 Clause 6

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
205.	**Giường và nệm** ***Domestic furniture - Beds and mattresses***	Thử độ bền mỏi *Durability test*		EN 1725:1998 Clause 7.3
206.		Thử độ bền va đập theo phương đứng *Vertical impact test*		EN 1725:1998 Clause 7.4
207.		Thử độ bền mỏi của thành giường *Durability test of bed edge*		EN 1725:1998 Clause 7.5
208.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng *Vertical static load test*		EN 1725:1998 Clause 7.6
209.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên cạnh giường *Vertical static load test of the edge of the bed*		EN 1725:1998 Clause 7.7
210.	**Giường tầng và giường cao** ***Furniture: Bunk beds and high beds***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general safety requirements*		EN 747-1:2012 + A1:2015 Clause 4.1.1
211.		Kiểm tra các lỗ, khe hở và khoảng trống có thể chạm vào khi sử dụng *Check of accessible holes and gaps and openings*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.2
212.		Kiểm tra cơ cấu đỡ nệm *Check of bed base*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.3
213.		Kiểm tra thanh chắn bảo vệ *Check of safety barriers*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.4
214.		Kiểm tra cầu thang *Check of ladder or other means of access*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.5
215.		Kiểm tra kích thước các lỗ, khe hở và khoảng trống *Check of measuring of holes, gaps and openings*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.3

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
216.	**Giường tầng và giường cao** ***Furniture: Bunk beds and high beds***	Thử tải trọng tĩnh lên thanh chắn bảo vệ *Test of static load on safety barriers*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.2
217.		Thử tải trọng tĩnh lên cơ cấu đỡ nệm theo phương từ trên xuống và từ dưới lên *Test of upwards and downwards static load on bed base*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.3
218.		Thử độ bền va đập lên cơ cấu đỡ nệm *Impact test on bed base*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.4.4
219.		Thử độ bền mỏi lên cơ cấu đỡ nệm *Durability test on bed base*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.5
220.		Thử độ bền mỏi lên kết cấu khung giường và mối nối *Durability test of frame and fastenings*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.5
221.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên bậc thang *Test of vertical static load on treads*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.6.1
222.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang lên bậc thang *Test of horizontal static load on treads*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.6.2
223.		Thử độ bền mỏi của bậc thang *Durability test of treads*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.6.3
224.		Thử độ bền va đập lên bậc thang *Tread impact test*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.6.4
225.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.7
226.		Thử cơ cấu liên kết giữa tầng trên và tầng dưới *Test of fastening of the upper bed to the lower bed*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.8
227.	**Giường tầng** ***Bunk bed***	Kiểm tra những yêu cầu chung *Check of general requirements*		16 CFR part 1513 Clause 3
228.		Kiểm tra thanh an toàn *Check of guardrails*		16 CFR part 1513 Clause 4(a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
229.	**Giường tầng** ***Bunk bed***	Kiểm tra kết cấu đầu giường tầng trên *Check of upper bunk end structure*		16 CFR part 1513 Clause 4(b)
230.		Kiểm tra kết cấu đầu giường tầng dưới *Check of lower bunk end structure*		16 CFR part 1513 Clause 4(c)
231.		Kiểm tra nhãn mác *Check of marking and labeling*		16 CFR part 1513 Clause 5
232.		Kiểm tra thông tin hướng dẫn *Check of instructions*		16 CFR part 1513 Clause 6
233.		Kiểm tra các yêu cầu về các điểm lồi / nhô thẳng đứng *Check of vertical protrusions*		ASTM F 1427-13 Clause 4.1
234.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước giữa giường trên và giường dưới *Check of fit of top bed to bottom bed*		ASTM F 1427-13 Clause 4.2
235.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước và sự phù hợp giữa nệm và cơ cấu đỡ nệm (giường trên) *Check of mattress and foundation size and fit (Top bed)*		ASTM F 1427-13 Clause 4.3 & 5.2
236.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước và sự phù hợp của nệm (kết cấu dưới) *Check of mattress size and fit (Lower foundation)*		ASTM F 1427-13 Clause 4.4 & 5.3
237.		Kiểm tra các yêu cầu về cơ cấu đỡ nệm trên và dưới *Check of upper and lower foundation support system*		ASTM F 1427-13 Clause 4.5 & 5.4
238.		Kiểm tra các yêu cầu về thành giường *Check of side rails*		ASTM F 1427-13 Clause 4.6 & 5.5
239.		Kiểm tra các yêu cầu về thanh chắn bảo vệ *Check of guardrails*		ASTM F 1427-13 Clause 4.7 & 5.6
240.		Kiểm tra các yêu cầu về cấu trúc đầu / đuôi giường *Check of bed end structure*		ASTM F 1427-13 Clause 4.8 & 5.7
241.		Kiểm tra các yêu cầu về cầu thang *Check of ladders*		ASTM F 1427-13 Clause 4.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
242.	**Giường tầng** ***Bunk bed***	Kiểm tra các yêu cầu về khung giường kim loại và mối nối *Check of metal beds: frame and fastenings*		ASTM F 1427-13 Clause 4.10 & 5.8
243.		Kiểm tra khoảng cách giữa các thanh giác giường *Check of cross-member spacing*		ASTM F 1427-13 Clause 5.9
244.		Kiểm tra tính cố định của nhãn mác trên sản phẩm *Check of permanancy of labels and warnings*		ASTM F 1427-13 Clause 5.10
245.	**Ghế sử dụng cho văn phòng** ***General: Purpose Office Chairs***	Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa - Ghế kiểu I, II & III *Backrest strength test - Static - Type I, II & III*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 5 & 6 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 6 & 7
246.		Thử độ va đập lên mê ngồi *Drop test - Dynamic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 7 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 8
247.		Thử độ bền cho hệ thống nghiêng của ghế *Cyclic test for tilt mechanism*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 9 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 10
248.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seating durability tests*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 10 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 11
249.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	Partial	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 11 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
250.	**Ghế sử dụng cho văn phòng** ***General-Purpose Office Chairs***	Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Vertical static load on armrest*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 12 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 13
251.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Horizotal static load on armrest*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 13 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 14
252.		Thử độ bền mỏi lưng tựa - Ghế kiểu I, II & III *Backrest durability test - Cyclic - Type I, II & III*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 14 & 15 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 15 & 16
253.		Thử độ bền mỏi bánh xe / đế ghế *Caster/Chair base durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 16 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 17
254.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế cho hướng phía trước và phía hông *Vertical static load on leg - Front and side direction*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 17 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 18
255.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ để chân theo phương đứng *Footrest static load test - Vertical*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 18
256.		Thử độ bền mỏi lên chỗ để chân theo phương đứng *Footrest durability test - Vertical - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 19
257.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 20 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 19

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
258.	**Ghế sử dụng cho văn phòng** ***General: Purpose Office Chairs***	Thử chịu tải cho hệ thống khóa của ghế điều chỉnh được chiều sâu *Loading tests for out stop locking of chairs with manually adjustable seat depth*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 21 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 20
259.		Thử tải trọng tĩnh lên mặt bàn phụ của ghế *Tablet arm chair static load test*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 22 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 21
260.		Thử độ bền mỏi lên mặt bàn phụ kèm theo tay vịn của ghế *Durability test for tablet arm chair*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 23 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 22
261.		Thử độ bền mỏi cho kết cấu ghế *Structural durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) (*) Clause 24 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 23
262.	**Ghế nằm và ghế sử dụng nơi công cộng** ***Lounge and public seating***	Thử độ bền lưng ghế *Backrest strength test*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 5
263.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng ghế *Vertical static load for backrest*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 6
264.		Thử độ bền mỏi lưng tựa - Phương ngang *Backrest durability test - Horizontal - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 7
265.		Thử độ bền mỏi lưng tựa - Phương đứng *Backrest durability test - Vertical - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 8
266.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm strength test - Horizontal - Static*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 9
267.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Vertical static load for armrest*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 10

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
268.	**Ghế nằm và ghế sử dụng nơi công cộng** ***Lounge and public seating***	Thử độ bền mỏi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương ngang *Horizontal durability test for armrest of multiposition chair*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 11
269.		Thử độ bền mỏi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương đứng *Vertical durability test for armrest of multiposition chair*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 12
270.		Thử độ bền mỏi của tay vịn cho ghế đơn - hướng nghiêng *Durability test for armrest of single chair under incline direction*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 13
271.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seating durability tests*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 14
272.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước và phía hông *Leg strength static load test - Front and side direction*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 16
273.		Thử va đập lên mê ngồi Impact test on seating area		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 15 & Clause 17
274.		Thử độ bền mỏi bánh xe / đế ghế *Caster/chair base durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 18
275.		Thử độ bền cho hệ thống nghiêng của ghế *Cyclic test for tilt mechanism*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 20
276.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	Partial	ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 21
277.		Thử độ bền mỏi lên mặt bàn phụ của ghế *Tablet Arm Load Ease Test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 22
278.		Thử độ bền mỏi cho kết cấu ghế theo hướng ngang *Structural Durability Test - Side-to-Side - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 24

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
279.	**Bàn làm việc sử dụng cho văn phòng và hội nghị** ***Desk/Table products for use in commercial office and related institutional environments***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 4
280.		Thử chịu tải cho sản phẩm *Unit strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 5
281.		Thử độ bền mỏi bề mặt *Durability test on top surface*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 6
282.		Thử thả rơi *Unit drop test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 7
283.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm *Static load test on leg*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 8
284.		Thử độ bền đóng & mở cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Extendible element cycle test (open & close)*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 10
285.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Load test for interlock of extension elements*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 13
286.		Thử chịu tải cho khoá *Load test for lock*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 14
287.		Thử chịu tải cho phần điều chỉnh được của khay đặt bàn phím và các phần hỗ trợ đặt thiết bị nhập dữ liệu *Load test for keyboard support and input device support adjustment*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 16
288.		Thử chịu tải cho các loại cửa *Load test for doors*	Partial	ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 17
289.		Thử độ bền mỏi cho bàn có bánh xe *Durability test for desks and tables with casters*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 18
290.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Pull force test for extendible element*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 19

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
291.	**Sản phẩm tủ, kệ** ***Storage units***	Thử chịu tải kết cấu sản phẩm *Load test for structure of product*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 4
292.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm *Static load test on leg*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 5
293.		Thử chịu tải vặn xoắn *Torsional racking resistance test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 6
294.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng *Vertical load durability tests*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 7
295.		Thử lực kháng tách rời phần gắn kèm trên sản phẩm *Separation and disengagement tests*	Partial	ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 8
296.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 9
297.		Thử thả rơi *Unit drop test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 10
298.		Thử độ bền mỏi cho sản phẩm có bánh xe *Movement durability test for mobile storage units*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 11
299.		Thử chịu tải cho khoá *Strength test for lock*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 14
300.		Thử độ bền đóng & mở cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Extendible element cycle test (open & close)*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 15
301.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 16
302.		Thử độ bền cho cửa *Door strength test*	Partial	ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 17
303.		Thử tải tĩnh cho thanh treo quần áo *Clothes rail static loading test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 18
304.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Pull force test for extendible element*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
305.	**Sản phẩm tủ, bàn sử dụng cho văn phòng nhỏ** ***Storage and desk-type furniture intended for use in the small office and/or home office***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 4
306.		Thử tải trọng tĩnh *Static load tests*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 5
307.		Thử độ bền mỏi bề mặt *Durability test for top surface*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 6
308.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm *Leg strength test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 7
309.		Thử chịu lực trên chân đế theo phương ngang *Horizontal racking resistance test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 8
310.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 9
311.		Thử thả rơi *Unit drop test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 10
312.		Thử chịu tải cho khoá *Load test for lock*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 11
313.		Thử độ bền cho các phần mở rộng (đóng và mở) *Durability test for extendible element (open & close)*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 12
314.		Thử chịu tải cho phần điều chỉnh được của khay đặt bàn phím và các phần hỗ trợ đặt thiết bị nhập dữ liệu *Load test for keyboard support and input device support adjustment*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 15
315.		Thử chịu lực cho cửa có bản lề thẳng đứng *Load test for door with vertical hinge*	Partial	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 16

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
316.	**Sản phẩm tủ, bàn sử dụng cho văn phòng nhỏ** ***Storage and desk-type furniture intended for use in the small office and/or home office***	Thử độ bền cho cửa có bản lề nằm ngang (đóng & mở) *Durability test for door with horizontal hinge (open & close)*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 17
317.		Thử độ bền cho cửa trượt (đóng & mở) *Durability test for sliding door (open & close)*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 18
318.		Thử độ bền mỏi cho sản phẩm có bánh xe *Durability test for products with casters - Cyclic*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 19
319.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Pull force test for extendible element*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 20
320.	**Đồ dùng nhà bếp dùng để đặt lên trên bếp, lò** ***Domestic cookware for use on top of a stove, cooker or hob***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.1
321.		Kiểm tra tính phù hợp của tay cầm *Check of selection of handles*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.2
322.		Kiểm tra bề mặt sản phẩm *Check of hygiene*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.3
323.		Kiểm tra vị trí tay cầm *Check of handle position with respect to cookware*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.5
324.		Thử lực mở nắp nồi *Open test for lid*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.7
325.		Thử tính chịu lửa của tay cầm *Burn resistance test for handle*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 7.2 & Annex A
326.		Thử tính chịu nhiệt của phần cầm/ nắm *Heat resistance test for knob/ handle*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 7.3 & Annex B

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
327.	**Đồ dùng nhà bếp dùng để đặt lên trên bếp, lò** ***Domestic cookware for use on top of a stove, cooker or hob***	Thử độ bền uốn cho tay cầm *Bending strength test for handle*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 7.5 & Annex D
328.		Thử sốc nhiệt nắp nồi bằng thủy tinh *Thermal shock test of glass lid*		CEN/TS 12983-2: 2005 Clause 7.2 & Annex F
329.	**Đồ dùng nhà bếp sử dụng trong lò truyền thống** ***Cookware: Ovenware for use in traditional domestic ovens***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 13834:2020 Clause 6.1.2
330.		Kiểm tra bề mặt sản phẩm *Check of hygiene*		EN 13834:2020 Clause 6.1.3
331.		Kiểm tra bề mặt sắc cạnh *Check of mechanical hazards*		EN 13834:2020 Clause 6.1.4
332.		Kiểm tra vị trí tay cầm *Check of handle position with respect to cookware*		EN 13834:2020 Clause 6.1.5
333.		Kiểm tra thiết kế quả đấm nắp/tay cầm *Check of knob design*		EN 13834:2020 Clause 6.1.6
334.		Kiểm tra thiết kế nắp nồi *Check of lid design*		EN 13834:2020 Clause 6.1.7
335.		Thử tính sốc nhiệt của vật liệu dễ vỡ *Test of thermal shock resistance of brittle material*		EN 13834:2020 Clause 6.1.8 EN 1183:1997 Method B
336.		Thử tính chịu nhiệt *Test of heat resistance*		EN 13834:2020 Clause 6.1.9
337.		Kiểm tra độ rò rỉ *Leakage resistance test*		EN 13834:2020 Clause 6.1.10
338.	**Sơn và véc-ni** ***Paints and varnishes***	Kiểm tra độ bám dính bằng phương pháp cắt *Adhesion test by cutting method*	Độ dày màng sơn/ *Coating thickness* (1 ~ 120) µm	EN ISO 2409: 2020 Clause 6.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
339.	**Bật lửa gas** ***Gas-lighters***	Kiểm tra ngọn lửa *Check of flame generation*		ISO 9994:2018 Clause 4.1
340.		Đo độ cao lửa *Measurement of Flame height*		ISO 9994:2018 Clause 4.2 & 6.2
341.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa *Check of flame-height adjustment*		ISO 9994:2018 Clause 4.3
342.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of spitting, sputtering and flaring*		ISO 9994:2018 Clause 4.4 & 6.3
343.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*		ISO 9994:2018 Clause 4.5 & 6.4
344.		Thử về thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric fuel-displacement test*		ISO 9994:2018 Clause 4.6 & 6.7
345.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu *Check of mass of fuel*		ISO 9994:2018 Clause 4.7
346.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm *Check of external finish*		ISO 9994:2018 Clause 5.1
347.		Thử sự tương thích của nhiên liệu với các linh kiện của bật lửa *Fuel compatibility test*		ISO 9994:2018 Clause 5.2 & 6.5
348.		Thử chống thất thoát nhiên liệu *Resistance test to fuel loss*		ISO 9994:2018 Clause 5.3 & 6.6
349.		Thử thả rơi *Drop test*		ISO 9994:2018 Clause 5.4 & 6.8
350.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Elevated-temperature test*		ISO 9994:2018 Clause 5.5 & 6.9
351.		Thử áp suất nội *Resistance test to internal pressure*		ISO 9994:2018 Clause 5.6 & 6.10
352.		Kiểm tra quá trình đốt *Check of Burning behavior*		ISO 9994:2018 Clause 5.7
353.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Cyclic-burning-time test*		ISO 9994:2018 Clause 5.8 & 6.11
354.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Continuous-burning-time test*		ISO 9994:2018 Clause 5.9 & 6.12

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
355.	**Bật lửa mồi bếp** ***Utility lighter***	Kiểm tra ngọn lửa *Check of flame generation*		ISO 22702:2018 Clause 4.1
356.		Đo độ cao lửa *Measurement of Flame height*		ISO 22702:2018 Clause 4.2 & 8.2
357.		Thử chịu lực cho vòng điều chỉnh lửa *Strength test of flame heights adjustment*		ISO 22702:2018 Clause 4.3
358.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of Resistance to spitting or sputtering and flaring*		ISO 22702:2018 Clause 4.4 & 8.3
359.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*		ISO 22702:2018 Clause 4.5 & 8.4
360.		Kiểm tra thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric displacement check*		ISO 22702:2018 Clause 4.6 & 8.12
361.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu *Check of mass of fuel*		ISO 22702:2018 Clause 4.7
362.		Thử thả rơi *Resistance test to dropping*		ISO 22702:2018 Clause 5.2 & 8.5
363.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Resistance test to elevated temperature*		ISO 22702:2018 Clause 5.3 & 8.6
364.		Kiểm tra quá trình đốt *Check of burning behavior*		ISO 22702:2018 Clause 5.4
365.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Resistance test to continuous burn*		ISO 22702:2018 Clause 5.5 & 8.7
366.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Resistance test to cyclic burn*		ISO 22702:2018 Clause 5.6 & 8.8
367.		Thử sự tương thích của nhiên liệu với các linh kiện của bật lửa *Compatibility test with fuel*		ISO 22702:2018 Clause 5.8 & 8.9
368.		Thử áp suất nội *Resistance test to internal pressure*		ISO 22702:2018 Clause 5.9 & 8.10
369.		Thử tái nạp nhiên liệu *Refilling test of utility lighter*		ISO 22702:2018 Clause 6.0 & 8.11

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
370.	**Chi tiết kim loại** ***Metal components***	Thử ăn mòn cho thành phần kim loại trong môi trường nhân tạo Phương pháp phun sương muối (đánh giá ngoại quan bề mặt) *Corrosion test for metal components in artificial environment* *Salt spray fog method (assessment on appearance only)*		ISO 9227:2022 (*) ASTM B117-19
371.	**Ghế có bọc nệm (vải bọc ngoài)** ***Upholstery Chairs (cover fabric)***	Thử cháy cho vải bọc bên ngoài *Flammability test for cover fabric*		TB 117-2013 Section 1 & ASTM E1353-08aε1 Clause 11
372.	**Ghế có bọc nệm (lớp lót bên trong)** ***Upholstery Chairs (Interliner)***	Thử cháy cho lớp lót bên trong *Flammability test for interliner*		TB 117-2013 Section 2 & ASTM E1353-08aε1 Clause 13
373.	**Ghế có bọc nệm (vật liệu nhồi bên trong)** ***Upholstery Chairs (resilient filling material)***	Thử cháy cho vật liệu nhồi bên trong *Flammability test for resilient filling material*		TB 117-2013 Section 3 & ASTM E1353-08aε1 Clause 17
374.	**Ghế có bọc nệm (vật liệu nhồi bên dưới sàn)** ***Upholstery Chairs (decking filling material)***	Thử cháy cho vật liệu nhồi dưới sàn *Flammability test for decking filling material*		TB 117-2013 Section 4 & ASTM E1353-08aε1 Clause 19
375.	**Ghế có bọc nệm (vải bọc bên ngoài)** ***Upholstery Chairs (visible cover)***	Thử cháy bằng thuốc lá cho vải bọc bên ngoài *Flammability test by cigarette for visible cover*		SI 1324:1988 Schedule 4, part I & BS 5852-1:1979 Clause 9.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
376.	**Ghế có bọc nệm (vải bọc nằm khuất bên trong)** ***Upholstery Chairs (invisible parts)***	Thử cháy bằng thuốc lá cho vải bọc bên trong *Flammability test by cigarette for invisible cover*		SI 2358:1989 Schedule 4, part II & BS 5852-1:1979 Clause 9.2
377.	**Chăn, nệm, ga, gối** ***Blanket, mattress, sheet, pillow***	Thử cháy bằng thuốc lá *Flammability test by cigarette*		EN 1021-1:2014 Clause 9
378.		Thử cháy bằng thuốc lá *Flammability test by cigarette*		EN ISO 12952-1:2010 Clause 11
379.	**Nệm** ***Mattress***	Thử cháy bằng thuốc lá *Flammability test by cigarette*		EN 597-1:1995 Clause 9 ISO 12952-1:2010 Clause 11
380.	**Cũi và cũi xếp của trẻ em dùng trong gia đình** ***Furniture - Children's cots and folding cots for domestic use***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.2
381.		Kiểm tra các kích thước *Measurements check*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.4
382.		Thử khả năng mắc kẹt của các chi tiết nhỏ *Choking hazard test for small parts*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.5
383.		Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm *Tests for cot base and mattress base*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.7
384.		Thử chịu tải của thành giường và hai đầu cuối của cũi *Strength of sides and ends test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.8
385.		Thử lực của khung và khớp nối *Strength of frame and fastenings test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.9
386.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.12
387.	**Cũi xách tay** ***Carry Cot***	Kiểm tra độ an toàn của các thành phần bảo vệ của cũi *Safety check for protective parts*		EN 1466:2014 Clause 7.1
388.		Kiểm tra khả năng mắc kẹt của các khoảng hở *Entrapment hazard check of openings*		EN 1466:2014 Clause 7.2
389.		Thử khả năng gây ngạt thở và nuốt phải của các thành phần nhỏ *Choking and ingestion hazard test for small components*		EN 1466:2014 Clause 7.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
390.	**Cũi xách tay** ***Carry Cot***	Thử khả năng gây ngạt thở của túi nilong *Suffocation hazard test for plastic bag*		EN 1466:2014 Clause 7.6
391.		Kiểm tra mối nguy của các cạnh, điểm và các góc nhọn *Hazards edges, point and corners check*		EN 1466:2014 Clause 7.7
392.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 1466:2014 Clause 7.8
393.		Thử độ bền của cấu trúc sản phẩm *Structural integrity test*		EN 1466:2014 Clause 7.9
394.	**Ghế và ghế đẩu cho trẻ em** ***Children's chairs and stool***	Thử độ gắn kết của nhãn mác và tem cảnh báo *Permanency test of Labels and Warnings*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 6.2
395.		Thử độ bám dính của tem cảnh báo in trực tiếp lên bề mặt sản phẩm *Adhesion test for warning applied directly onto the surface of the product.*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 6.3
396.		Thử khả năng mắc kẹt của thành phần nhỏ đối với nhãn không phải bằng giấy *Small part test for small piece of non-paper label*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 6.4
397.		Thử độ bền tải tĩnh và độ mỏi *Static load and fatigue test*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 5.12 & 6.6
398.	**Tủ chứa đựng quần áo** ***Clothing Storage Units***	Kiểm tra độ bền của dây chống đổ của tủ *The tipover restraint*		ASTM F 2057-19 Clause 4.5 ASTM F3096 - 2014
399.		Thử độ thăng bằng khi không có tải *Stability test of unloaded unit*		ASTM F 2057-19 Clause 7.1
400.		Thử độ thăng bằng khi có tải *Stability test with load*		ASTM F 2057-19 Clause 7.2
401.	**Lớp sơn phủ bề mặt** ***Film coating on top surface***	Thử độ cứng của lớp sơn bằng bút chì *Hardness test by pencils*		ASTM D3363-20 Clause 7
402.	**Bàn sử dụng ở nơi công cộng** ***Tables for non-domestic use***	Thử cạnh bén và điểm nhọn *Shear and squeeze points test*		DIN EN 15372:2017 Clause 5.2
403.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		DIN EN 15372:2017 Clause 5.3
404.		Thử độ chịu lực và độ bền *Strength and durability test*		DIN EN 15372:2017 Clause 6

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
405.	**Bàn dùng ngoài trời** ***Outdoor Table***	Thử độ bền chịu tải của bề mặt trên cùng *Top load ease cycle test*		UL 4041-19 Clause 12
406.		Thử chịu tải tập trung *Concentrated load test*		UL 4041-19 Clause 13
407.		Thử chịu tải phân bố đều *Distributed load test*		UL 4041-19 Clause 14
408.		Thử chịu tải phân bố đều *Distributed load test*		UL 4041-19 Clause 14
409.		Thử chịu sốc khi thả rơi *Table unit drop test*		UL 4041-19 Clause 15
410.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế *Leg strength test*		UL 4041-19 Clause 16
411.	**Ghế sử dụng trong văn phòng** ***Office work chair***	Xác định kích thước *Determination of dimensions*		EN 1335-1:2020 Clause 6
412.		Thử độ thăng bằng các góc *Corners stability test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.3
413.		Thử lật phía trước *Forwards overturning test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.1
414.		Thử lật cạnh bên cho ghế không tay cầm *Sideways overturning for chairs without arm rests test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.4
415.		Thử lật cạnh bên cho ghế có tay cầm *Sideways overturning for chairs with arm rests test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.5.1, 7.3.5.2
416.		Thử lật ra sau cho ghế không có tựa lưng nghiêng và cho ghế có lưng tựa nghiêng có thể điều chỉnh và khóa được *Rearwards overturning for chairs without back rest inclination and for chairs with adjustable backrest inclination that can be locked test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.6

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
417.	**Ghế sử dụng trong văn phòng** ***Office work chair***	Thử tải trọng tĩnh cạnh ghế trước *Seat front edge static load test*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.4
418.		Thử tải trọng tĩnh kết hợp tựa lưng và mặt ghế *Combined seat and back static load test*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.3
419.		Thử tải trọng tĩnh tay cầm ghế - vị trí giữa *Arm rest downward static load test – central*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.5
420.		Thử độ bền mỏi mặt ghế kết hợp tựa lưng *Seat and back durability test*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.9
421.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Chair***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		UL 4041-19 Clause 18
422.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa – Ghế kiểu I, II & III *Backrest strength test - Static - Type I, II & III*		UL 4041-19 Clause 19 & 20
423.		Thử độ va đập lên mê ngồi *Drop test - Dynamic*		UL 4041-19 Clause 21
424.		Thử độ bền của phần xoay của ghế *Swivel test*		UL 4041-19 Clause 22
425.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seating durability tests – Cyclic*		UL 4041-19 Clause 23
426.		Thử độ bền mỏi của ghế có bánh xe gắn trên bệ đỡ của chân ghế *Caster durability test for pedestal base chair*		UL 4041-19 Clause 28
427.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước và phía hông *Leg strength test - Front and side application*		UL 4041-19 Clause 30

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
428.	**Tủ chứa đựng quần áo** ***Clothing Storage Units***	Thử độ chịu lực của khóa gắn bên trong *Interlock strength test*	-	16 CFR 1261.3-2022
429.		Thử độ thăng bằng (phương pháp 1 và 2) *Stability test (method 1 & 2)*	-	16 CFR 1261.4-2022
430.		Thử độ chịu lực của khóa gắn bên trong *Interlock strength test*	-	ASTM F 2057-23 Clause 9.1
431.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng tải quần áo *Stability test with simulated clothing load*	-	ASTM F 2057-23 Clause 9.2.1
432.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng lực động theo phương ngang *Stability test with simulated horizontal dynamic force*	-	ASTM F 2057-23 Clause 9.2.2
433.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng phản ứng trên thảm với trọng lượng của trẻ nhỏ *Stability test with simulating a reaction on carpet with child weight*	-	ASTM F 2057-23 Clause 9.2.3
434.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Baby changing table for domestic use***	Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point and edge check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.1 & 16 CFR 1500.48-2023 & 16 CFR 1500.49-2023
435.		Kiểm tra các thành nhỏ trên sản phẩm *Small parts check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.2 & 16 CFR 1501-2023
436.		Kiểm tra khoảng hở *Opening check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
437.	**Bàn thay tã trẻ em *Baby changing table for domestic use***	Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít *Threaded fasteners check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.8
438.		Kiểm tra cấu trúc *Structural integrity check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.1 & 7.2
439.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.2 & 7.3
440.		Kiểm tra cấu trúc của rào chắn *Barriers structure check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.3 & 7.4
441.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của khoảng hở *Entrapment in enclosed opening check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.5 & 7.5
442.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của các ngăn kệ *Entrapment by shelves check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.6 & 7.6
443.		Kiểm tra cơ cấu bảo vệ *Restraint system check*	-	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.8 & 7.8
444.	**Tấm các tông *Carton sheet***	Thử độ bục *Bursting strength test*	-	TAPPI T810 om-22 Clause 7
445.		Thử lực nén dọc cạnh *Edgewise crush test*	-	TAPPI T811 om-17 Clause 7

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
446.	**Bật lửa** ***Lighter***	Kiểm tra cơ chế phát lửa *Check of flame generation*	-	ASTM F400-20 Clause 4.1
447.		Kiểm tra bộ phận điều chỉnh chiều cao ngọn lửa *Check of flame height controller*	-	ASTM F400-20 Clause 4.2 & 8.1
448.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa *Check of flame-height adjustment*	-	ASTM F400-20 Clause 4.3
449.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of spitting, sputtering and flaring*	-	ASTM F400-20 Clause 4.4 & 8.2
450.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*	-	ASTM F400-20 Clause 4.5 & 8.3
451.		Kiểm tra thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric fuel-displacement check*	-	ASTM F400-20 Clause 4.6 & 8.14
452.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu *Check of fuel weight*	-	ASTM F400-20 Clause 4.7
453.		Thử thả rơi *Drop test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.2 & 8.4
454.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Elevated temperature test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.3 & 8.5
455.		Thử quá trình đốt *Burning test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.4
456.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Continuous flame test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.5 & 8.6
457.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Cyclic flame test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.6 & 8.7
458.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm *Check of external finish*	-	ASTM F400-20 Clause 5.7 & UL 1439-2015
459.		Thử tính tương thích *Compatibility test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.8 & 8.8
460.		Thử áp suất bên trong *Internal pressure test*	-	ASTM F400-20 Clause 5.9 & 8.10
461.		Kiểm tra cơ chế phát lửa *Check of flame generation*	-	ASTM F2201-20 Clause 4.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
462.	**Bật lửa tiện ích** ***Utility Lighter***	Kiểm tra bộ phận điều chỉnh chiều cao ngọn lửa *Check of flame height controller*	-	ASTM F2201-20 Clause 4.2 & 8.1
463.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa *Check of flame-height adjustment*	-	ASTM F2201-20 Clause 4.3
464.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of spitting or sputtering and flaring*	-	ASTM F2201-20 Clause 4.4 & 8.2
465.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*	-	ASTM F2201-20 Clause 4.5 & 8.3
466.		Thử thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric displacement test*	-	ASTM F2201-20 Clause 4.6 & 8.11
467.		Thử thả rơi *Drop test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.2
468.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Elevated temperature test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.3 & 8.4
469.		Thử quá trình đốt *Burning test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.4
470.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Continuous test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.5 & 8.6
471.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Cyclic test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.6 & 8.7
472.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm *Check of external finish*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.7 & UL 1439-2015
473.		Thử tính tương thích *Compatibility test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.8 & 8.8
474.		Thử áp suất bên trong *Internal pressure test*	-	ASTM F2201-20 Clause 5.9 & 8.9
475.		Thử tái nạp nhiên liệu *Refilling utility lighter test*	-	ASTM F2201-20 Clause 6.1 & 8.10

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
476.	**Cũi trẻ em theo kích thước chuẩn** ***Full Size Baby Cribs***	Kiểm tra phần nhô lên của cột đỡ (**) *Check for corner post*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.4
477.		Kiểm tra kết cấu của thành cũi (**) *Check for crib side configuration*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.6
478.		Kiểm tra kích thước bên trong cũi (**) *Check for internal dimension*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.7.1
479.		Kiểm tra chiều cao của thành cũi (**) *Check for height of crib side*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.7.2
480.		Thử khoảng hở của thành phần cũi (**) *Component spacing test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.8 & 7.8
481.		Kiểm tra phần giữ ngón chân (**) *Check for toe hold*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.9
482.		Kiểm tra khoảng hở (**) *Check for opening*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.16
483.		Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép (**) *Check for scissoring, shearing, or pinching*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.17
484.		Thử cấu trúc bằng tải động (**) *Dynamic structural test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.2 & 7.2
485.		Thử va đập theo hướng thẳng đứng của cơ cấu đỡ nệm (**) *Mattress support system vertical impact test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.4 & 7.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
486.	**Cũi trẻ em theo kích thước chuẩn** ***Full Size Baby Cribs***	Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm (**) *Mattress support system test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.5 & 7.5
487.		Thử độ bền thành cũi (**) *Crib side test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.6 & 7.6
488.		Thử tải tĩnh cho thanh nan của thành cũi (**) *Spindle/ slat static load strength test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.7 & 7.7
489.		Thử khoảng hở của cơ cấu đỡ nệm (**) *Mattress support system opening test*	-	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.10 & 7.11
490.	**Giường cho trẻ em lớn hơn 15 tháng và nhẹ hơn 27.7kg** ***Toddler Beds for children oder than 15 months with weight under 27.7 kg***	Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép (**) *Check for scissoring, shearing, or pinching*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 5.6
491.		Kiểm tra khoảng hở (**) *Check for opening*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 5.8
492.		Kiểm tra phần nhô lên của cột đỡ (**) *Check for corner post*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 5.10
493.		Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm (**) *Mattress support system test*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.1 & 7.2
494.		Thử độ gắn kết của cơ cấu đỡ nệm và thành giường (**) *Mattress support system attachment and side rail integrity test*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.2 & 7.3
495.		Thử khoảng hở của cơ cấu đỡ nệm (**) *Mattress support system opening test*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.3 & 7.2.5
496.		Thử độ an toàn của thanh bảo vệ (**) *Guardrail safety test*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e Clause 6.4, 7.4 & 7.9

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
497.	**Giường cho trẻ em lớn hơn 15 tháng và nhẹ hơn 27.7kg** ***Toddler Beds for children oder than 15 months with weight under 27.7 kg***	Thử chịu lực phần kết nối của hai đầu và thành bên (**) *End structures and side rails strength test*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.5 & 7.5
498.		Kiểm tra khoảng hở không khép kín (**) *Check for partially bounded opening*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.6 & 7.6
499.		Thử tải tĩnh cho thanh nan của thành cũi (**) *Spindle/ slat static load strength test*	-	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.7 & 7.10
500.	**Ghế cao cho trẻ em** ***Children's highchairs***	Kiểm tra cơ cấu khóa (**) *Check for locking mechanism*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 5.9 & 7.1
501.		Thử kéo cho khay đỡ theo phương ngang (**) *Horizontal pull test for tray*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.3 & 7.4
502.		Thử kéo cho khay đỡ theo phương thẳng đứng (**) *Vertical pull test for tray*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.3 & 7.5
503.		Thử tải tĩnh (**) *Static load test*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.4 & 7.6
504.		Thử độ cân bằng (**) *Stability test*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.5 & 7.7
505.		Thử độ bền của cơ cấu giữ (**) *Restraint system retention test*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.8 & 7.8
506.		Kiểm tra khoảng hở bao kín hoàn toàn (**) *Check for completely bounded opening*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.9 & 7.11
507.		Thử tải động (**) *Dynamic test*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.10 & 7.10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
508.	**Ghế cao cho trẻ em** ***Children's highchairs***	Kiểm tra khoảng hở ngăn bên (**) *Check for side containment opening*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.12 & 7.14
509.		Kiểm tra phần nhô lên (**) *Check for protrusion*	-	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.13 & 7.16
510.	**Ghế nâng cho trẻ em** ***Booster seat for children use***	Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép (**) *Check for scissoring, shearing, or pinching*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 5.5
511.		Kiểm tra khoảng hở (**) *Check for opening*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 5.6
512.		Thử tải tĩnh (**) *Static load test*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.3 & 7.5
513.		Thử chịu lực của hệ thống giữ trẻ (**) *Child restraint system test*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.4 & 7.6
514.		Thử độ gắn kết của ghế nâng (**) *Booster seat attachment test*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.5 & 7.9
515.		Thử chịu lực của kết cấu (**) *Structural integrity test*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.6 & 7.7
516.		Kiểm tra kích thước của ghế (**) *Check for booster seat dimension*	-	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.8
517.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử lật về phía trước, áp dụng cho tất cả các loại ghế (**) *Test of forwards overturning, all seating*	-	EN 1022:2023 Clause 7.3.1
518.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho ghế có chỗ để chân (**) *Test of forwards overturning for seating with footrest*	-	EN 1022:2023 Clause 7.3.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
519.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử độ thăng bằng về phía trước tại góc cho tất cả các loại ghế (**) *Front stability test at corner for all chairs*	-	EN 1022:2023 Clause 7.3.3
520.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay (**) *Test of sideways overturning, all seating without arm rests*	-	EN 1022:2023 Clause 7.3.4
521.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay (**) *Test of sideways overturning, all other seating*	-	EN 1022:2023 Clause 7.3.5
522.		Thử lật về phía sau, áp dụng cho các loại ghế có lưng dựa (**) *Test of rearwards overturning, all seating with back rests*	-	EN 1022:2023 Clause 7.3.6
523.		Thử độ thăng bằng cho ghế dựa nghiêng (**) *Stability test of tilting chairs*	-	EN 1022:2023 Clause 7.4.2
524.		Thử độ thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân (**) *Stability test of reclining chairs with leg rest*	-	EN 1022:2023 Clause 7.4.3
525.		Thử độ thăng bằng cho ghế nằm không có chỗ để chân (**) *Stability test of reclining chairs without leg rest*	-	EN 1022:2023 Clause 7.4.4
526.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho giường tắm nắng (**) *Test of forwards overturning, sun lounger*	-	EN 1022:2023 Clause 8.3.1
527.		Thử lật cho phía bên hông ghế, áp dụng cho giường tắm nắng (**) *Test of sideways overturning, sun lounger*	-	EN 1022:2023 Clause 8.3.2

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
528.	**Tủ chứa sử dụng trong nhà và nhà bếp** ***Domestic and kitchen storage units and worktops***	Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các thành phần dịch chuyển có thể tiếp xúc được (**) *Finger entrapment check of accessible movable components*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.2.1
529.		Kiểm tra các phần tử mở rộng (**) *Check for extension elements*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.2.5
530.		Thử khả năng giữ kệ - thẳng đứng hướng xuống (**) *Shelf retention test– vertical downward*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.2.1 & EN 16122:2012 Clause 6.1.3
531.		Thử khả năng giữ kệ – thẳng đứng hướng ngang (**) *Shelf retention test– horizontal outward*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.2.2 & EN 16122:2012 Clause 6.1.2
532.		Thử chịu tải cho cơ cấu đỡ kệ (**) *Strength test for shelf supports*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.3 & EN 16122:2012 Clause 6.1.5
533.		Thử chịu tải cho sản phẩm có diện tích/-khối lượng lưu trữ cho các thiết bị nặng (**) *Strength test for storage area/-volume for heavy appliances*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.4 & EN 16122:2012 Clause 6.2.1
534.		Thử tải trọng thẳng đứng của cửa xoay (**) *Vertical load test of pivoted doors*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.5.1 & EN 16122:2012 Clause 7.1.2
535.		Thử tải trọng ngang cho cửa xoay (**) *Horizontal load test on pivoted doors*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.5.2 & EN 16122:2012 Clause 7.1.3

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
536.	**Tủ chứa sử dụng trong nhà và nhà bếp** ***Domestic and kitchen storage units and worktops***	Thử đóng đột ngột cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo) (**) *Slam open test for extension elements (drawers)*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.7.1 & EN 16122:2012 Clause 7.5.4
537.		Thử chịu lực cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) (**) *Strength test for extension elements (drawer, sliding shelf)*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.7.2 & EN 16122:2012 Clause 7.5.2
538.		Thử tải cho bề mặt bàn để bếp và các bề mặt khác (**) *Strength test for kitchen-worktops and other top surfaces*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.10 & EN 16122:2012 Clause 6.2.2
539.		Thử độ thăng bằng (**) *Stability test*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.4.1
540.		Thử độ thăng bằng đối với nội thất TV (**) *Stability requirements for TV furniture test*	-	EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.4.3

Ghi chú/ *Note*:

- EN: *European Norm*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ANSI: *American National Standard*
- NF: *National French Standards*
- AS/NZS: *Australian / New Zealand Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- LFGB: *German Food and Feed Code*
- DIN: *Germany Standard*
- CPSC: *Consumer product safety council*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- AfPS: *German AfPS (Committee for Product Safety)*
- GS: *Geprüfte Sicherheit ("Tested Safety")*

- CAN/CGSB: *CGSB National Standard of Canada*
- SATRA: *British Boot, Shoe and Allied Trades Research Association*
- TCVN: *Vietnam National Standard*
- *AK: Erfahrungsaustausch Arbeitskreisen*
- *EK: Erfahrungsaustauschkreise*
- TAPPI: *Technical Association of the Pulp and Paper Industry*
- SI: *Statutory Instruments*
- TAPPI: *Technical Association of the Pulp and Paper Industry*
- TB: *Technical Bulletin*
- UL: *Underwriters Laboratories*

- (*): Phép thử cập nhật phiên bản phương pháp/ *Update method version tests (10.2024/ October 2024)*
- (**): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (10.2024/ October 2024)*
- Trường hợp Phòng Thử nghiệm Hardlines cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng Thử nghiệm Hardlines phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hardlines Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*